

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Viết tiếng Trung trung cấp 1			
Mã học phần:	71MAW440162	Số tin chỉ:	2	
Mã nhóm lớp học phần:	241_71MAW440162_01			
Hình thức thi: Trắc nghiệm kết hợp Tự luận		Thời gian làm bài:	60	phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có		☒ Không	
<i>Giảng viên nộp đề</i>	☐ Lần 1		☒ Lần 2	

Lưu ý:

- Sinh viên làm bài ra giấy thi

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Nâng cao thêm vốn từ vựng và vận dụng kiến thức từ vựng để xác nhận từ loại, chức năng, điểm giống và khác nhau giữa các từ đồng/cận nghĩa. Qua đó, sử dụng từ ngữ một cách chuẩn xác.	Trắc nghiệm	30%	一、选择意思相近的词语填空 二、给括号中的词语选择正确位置	1.5 đ 1.5 đ	PI3.1
CLO2	Vận dụng thành thực các cấu trúc ngữ pháp được học để ứng dụng vào bài tập liên quan.	Tự luận	30%	三、把下面的词语整理成句子 四、根据提示完成对话/句子	1.5 đ 1.5 đ	PI3.2
CLO4	Vận dụng các kỹ năng tin học văn phòng để hoàn thành các nhiệm vụ liên quan tới môn học.	Tự luận	10%	五、连成句	1.0 đ	PI7.3
CLO5	Áp dụng các kiến thức đã học trên lớp vào thực tiễn sử dụng thành thạo tiếng Trung.	Tự luận	30%	六、根据提示写成 60 字左右的小短文	3.0 đ	PI5.2

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM

一、选择意思相近的词语填空- CHỌN TỪ ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG (1.5 ĐIỂM)

1. 他今天刚来到这里，不认识（ ）人。

A. 任何

B. 所有

ANSWER: A

2. 我下个星期走，所以来跟大家说（ ）。

A. 再见

B. 告别

ANSWER: A

3. 玛丽来晚了，进了屋子（ ）说对不起。

A. 连忙

B. 马上

ANSWER: A

4. 来中国（ ），我学过半年汉语。

A. 以前

B. 从前

ANSWER: A

5. 我终于（ ）了他的意思。

A. 明白

B. 明明

ANSWER: A

二、把指定的词语填在适当位置 - CHỌN VỊ TRÍ CHO TỪ TRONG NGOẶC (1.5 ĐIỂM)

1. 你出的这个谜语（A）已经（B）猜着（C）了（D）。【被他】

A. (B)

B. (B)

C. (C)

D. (A)

ANSWER: A

2. 虽然妈妈并（A）让我（B）帮她（C）洗衣服，可是我今天（D）洗了家里所有的脏衣服。【没】

A. (A)

B. (B)

C. (C)

D. (D)

ANSWER: A

3. 我也 (A) 不 (B) 知道这些问题 (C) 找谁 (D) 解决。【该】

A. (C)

B. (B)

C. (A)

D. (D)

ANSWER: A

4. 他听你的，你 (A) 安慰 (B) 安慰 (C) 他吧 (D) 。【去】

A. (A)

B. (B)

C. (C)

D. (D)

ANSWER: A

5. 你们 (A) 没有 (B) 来往 (C) ，怎么邀请他来 (D) 了？【从来】

A. (A)

B. (B)

C. (C)

D. (D)

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN

三、把词语整理成句子 - SẮP XẾP TỪ THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH (1.5 ĐIỂM)

1. 不比 / 这种啤酒 / 青岛啤酒 / 好喝

2. 我 / 他的 / 听出来 / 了 / 意思

3. 车票 / 了 / 卖 / 没

4. 现在 / 了 / 可以 / 终于 / 休息

5. 染成了 / 她 / 头发 / 红色 / 把

四、根据提示完成句子或对话 - HOÀN THÀNH CÂU HOẶC ĐỐI THOẠI THEO GỢI Ý (1.5 ĐIỂM)

1. A: 我明年四月去中国留学，我们在北京见吧！

B: 太好了，_____（盼望）

2. A: 你们谁会打高尔夫球？

B: _____ (除了..., ...都...)

3. A: 你怎么不用自己的电脑呢?

B: _____ (S. + 被 + O. + V. + thành phần khác)

4. A: 她的外语怎么样?

B: 很好, _____, 更是好极了。(特别是)

5. _____, 所以身体很好。(一直)

五、连成句 - NỐI ĐOẠN THÀNH CÂU (1.0 ĐIỂM)

(Viết đáp án như ví dụ: 1E)

- | | |
|--------------|--------------|
| 1 谁知道 | A 一个人多自由。 |
| 2 北京烤鸭好吃是好吃, | B 谁就回答吧! |
| 3 老师越表扬, | C 比一次流利了。 |
| 4 结什么婚? | D 可是我不能吃得太多。 |
| 5 她读得一次 | E 学生就越努力。 |

六、写作 - TẬP LÀM VĂN (3.0 ĐIỂM)

用所给的词语和格式写一篇短文, 60 个汉字左右, 来介绍你学习汉语的情况。

Sử dụng từ ngữ và cấu trúc dưới đây, viết một đoạn văn ngắn trên dưới 60 chữ, chủ đề về tình hình học tiếng Trung của bạn.

闹笑话 误会 笔画 可笑 吓了一跳 把...V 成...

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm
一、	选择意思相近的词语填空 - Chọn từ gần nghĩa điền vào chỗ trống 1. 任何 2. 再见 3. 连忙 4. 以前 5. 明白	1.5 điểm
二、	把指定的词语填在适当位置 - Chọn vị trí cho từ trong ngoặc 1-B, 2-A, 3-C, 4-A, 5-B	1.5 điểm

三、	把词语整理成句子 - Sắp xếp từ thành câu hoàn chỉnh 1. 这种啤酒不比青岛啤酒好喝。 2. 我听出来他的意思了。 3. 车票没卖了。 4. 现在终于可以休息了。 5. 她把头发染成了红色。	1.5 điểm
四、	根据提示完成句子或对话 - Hoàn thành câu hoặc đối thoại theo gợi ý (Căn cứ theo câu trả lời của sinh viên)	1.5 điểm
五、	连成句 - Nối đoạn thành câu 1-B, 2-D, 3-E, 4-A, 5-C	1.0 điểm
六、	写作 - Tập làm văn (Căn cứ theo câu trả lời của sinh viên)	3.0 điểm
	Điểm tổng	10.0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2024

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã ký

TS. Phạm Đình Tiến

ThS. Trương Mỹ Vân